

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 43
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 43



## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 24 ngày 26/03/2014.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Lê Thanh Nghị	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán trưởng	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban	
Ông Thái Đình Long	Thành viên	
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thúy Hường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 43. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.



**Thái Hương**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính**                      **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh với ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0063-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

---

**Phạm Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	684.005.136.245	444.280.566.025
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	526.370.516.654	286.981.172.011
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	1.539.142.495.424	1.863.550.690.502
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		328.412.495.424	533.884.290.502
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.281.230.000.000	1.329.666.400.000
3.	Dự phòng rủi ro		(70.500.000.000)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	135.436.866.964	596.204.609.240
1.	Chứng khoán kinh doanh		159.210.294.420	618.051.908.056
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.813.150.000	-
VI	Cho vay khách hàng		36.085.185.928.449	29.244.712.961.067
1.	Cho vay khách hàng	7	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(353.037.133.362)	(268.368.089.113)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	13.874.650.116.666	12.772.611.677.738
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	13.789.648.515.828	12.666.022.176.690
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	124.319.501.048	106.589.501.048
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.317.900.210)	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	564.351.934.765	734.417.228.796
4.	Đầu tư dài hạn khác		626.222.714.812	764.699.228.796
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(61.870.780.047)	(30.282.000.000)
X	Tài sản cố định		240.258.060.760	259.695.067.718
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	120.162.835.125	133.048.710.214
a	- Nguyên giá TSCĐ		245.033.674.295	233.799.234.812
b	- Hao mòn TSCĐ		(124.870.839.170)	(100.750.524.598)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	120.095.225.635	126.646.357.504
a	- Nguyên giá TSCĐ		150.220.602.432	149.425.595.632
b	- Hao mòn TSCĐ		(30.125.376.797)	(22.779.238.128)
XI	Bất động sản đầu tư - Nguyên giá BĐSĐT	13	38.198.681.099 38.198.681.099	30.207.164.825 30.207.164.825
XII	Tài sản Có khác	14	3.491.543.773.171	4.075.073.679.014
1.	Các khoản phải thu		361.166.700.436	248.592.181.537
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.101.431.550.561	3.793.349.461.200
4.	Tài sản Có khác		28.945.522.174	33.132.036.277
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>57.181.956.660.197</b>	<b>50.307.734.816.936</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>15</b>	<b>37.443.100.000</b>	<b>305.286.101.929</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>5.041.300.883.596</b>	<b>3.497.249.994.616</b>
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.984.419.647	4.526.403.301
2.	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.038.316.463.949	3.492.723.591.315
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>46.312.474.076.675</b>	<b>42.407.603.315.719</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>8.507.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>500.100.914.463</b>	<b>157.422.655</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.166.693.228.159</b>	<b>777.079.672.733</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.105.090.788.167	635.977.332.340
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>20</b>	61.602.439.992	141.102.340.393
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>53.059.912.202.893</b>	<b>46.995.883.507.652</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>4.122.044.457.304</b>	<b>3.311.851.309.284</b>
1.	Vốn của tổ chức tín dụng		<b>3.707.398.000.000</b>	<b>3.007.398.000.000</b>
	- Vốn điều lệ		3.700.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		7.398.000.000	7.398.000.000
2.	Quỹ của tổ chức tín dụng		<b>140.394.300.884</b>	<b>140.394.300.884</b>
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		<b>274.252.156.420</b>	<b>164.059.008.400</b>
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>57.181.956.660.197</b>	<b>50.307.734.816.936</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
I	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>1.022.067.973.589</b>	<b>705.526.838.209</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		27.493.078.258	10.025.806.780
2	Cam kết giao dịch hối đoái		630.744.413.000	563.994.124.400
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>209.602.413.000</i>	<i>72.004.124.400</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>208.682.000.000</i>	<i>491.990.000.000</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>212.460.000.000</i>	-
5	Bảo lãnh khác	35	363.830.482.331	131.506.907.029

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Thái Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND		(Đã phân loại lại) VND	
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.569.430.180.833	5.000.985.814.986		
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556		
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.093.042.137.709</b>	<b>1.236.611.094.430</b>		
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.310.794.902	14.384.076.272		
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		11.112.495.205	24.756.303.691		
<b>II.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>4.198.299.697</b>	<b>(10.372.227.419)</b>		
<b>III.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>12.147.033.934</b>	<b>14.322.949.448</b>		
<b>IV.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>(1.926.128.640)</b>	<b>2.846.914.700</b>		
<b>V.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>21.200.487.643</b>	<b>9.016.483.976</b>		
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		48.838.182.852	44.243.427.826		
6.	Chi phí hoạt động khác		12.243.868.044	3.958.759.737		
<b>VI.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>36.594.314.808</b>	<b>40.284.668.089</b>		
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>7.485.511.781</b>	<b>9.961.704.244</b>		
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>563.538.760.246</b>	<b>681.485.533.243</b>		
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>609.202.896.686</b>	<b>621.186.054.225</b>		
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>260.073.187.745</b>	<b>367.942.309.236</b>		
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>349.129.708.941</b>	<b>253.243.744.989</b>		
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	75.054.520.059	60.946.898.924		
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>75.054.520.059</b>	<b>60.946.898.924</b>		
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>274.075.188.882</b>	<b>192.296.846.065</b>		
<b>XV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>21</b>	<b>769,87</b>	<b>640,99</b>		

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yên



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Thái Hương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.261.348.091.472	4.951.062.449.060
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.007.042.182.920)	(3.373.913.546.227)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.198.299.697	(10.372.227.419)
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		72.433.017.410	23.339.433.424
05.	Thu nhập khác		36.594.314.808	40.284.668.089
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(500.471.484.089)	(616.295.700.984)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(106.044.479.812)	(23.183.442.497)
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(366.000.000.000)	1.055.000.000.000
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(364.315.757.775)	(11.299.943.678.594)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2.813.150.000)	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.925.142.011.631)	(7.190.001.179.528)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(104.904.143.496)	(337.148.690.140)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(108.388.004.796)	443.615.529.423
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(267.843.001.929)	(49.617.379.440)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1.544.050.888.980	2.578.276.474.946
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3.904.870.760.956	13.378.852.968.786
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		499.943.491.808	(37.155.200)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.607.000.000)	(7.314.000.000)
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(49.872.894.040)	76.058.008.967
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(48.911.716.483)	(585.573.007)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(534.916.961.840)</b>	<b>(361.923.040.341)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(12.041.489.152)	(137.813.465.248)
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(5.568.593.316)
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		(7.991.516.274)	(23.207.164.825)
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(18.030.000.000)	(75.080.000.000)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		156.506.513.984	33.248.056.045
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.485.511.781	9.961.704.244
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>125.929.020.339</b>	<b>(198.459.463.100)</b>
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		700.000.000.000	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(113.607.370.987)	(18.991.865.043)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>586.392.629.013</b>	<b>(18.991.865.043)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>177.404.687.512</b>	<b>(579.374.368.484)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>2.480.312.428.538</b>	<b>3.059.686.797.022</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>32</b>	<b>2.657.717.116.050</b>	<b>2.480.312.428.538</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yên



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015  
Tổng Giám đốc

Thái Hương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 24 ngày 26/03/2014 bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, chi tiết: Kinh doanh tiền tệ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán, chi tiết: Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.700 tỷ VND (Ba nghìn bảy trăm tỷ đồng).

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh, một (01) công ty con tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 1.235 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.223 nhân viên).

Ngân hàng có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Hà Nội	100%	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay

### 2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

## 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2.5 . Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của thống đốc NHNN về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:



- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi (Trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ vào kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

## 2.6 . Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

## 2.7 . Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

## 2.8 . Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.



Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

## 2.9 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

## 2.10 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

## 2.11 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành và chi phí dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);



- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## 2.12 . Các khoản cho vay khách hàng

### Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

### Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

31/12/2014  
CÔNG TY  
CHÍNH NHĨ  
NG KI  
AA  
V KI

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Công ty phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

### 2.13 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.12) để thực hiện quản lý.

### 2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

### 2.15 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư chủ yếu là Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.



## 2.16 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các Tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 2.17 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## 2.18 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – Khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp được thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Các khoản đánh giá lại trong năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## 2.19 . Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.



## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục Nợ phải trả khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ các lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.
- Các Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

## 2.21 . Ghi nhận thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

## 2.22 . Ghi nhận thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## 2.24 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2.25 . Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	559.375.099.409	331.010.724.360
Tiền mặt bằng ngoại tệ	124.630.036.836	113.269.841.665
<b>Cộng</b>	<b>684.005.136.245</b>	<b>444.280.566.025</b>

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	526.370.516.654	286.981.172.011
- <i>Bằng VND</i>	313.281.827.543	256.927.850.801
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	213.088.689.111	30.053.321.210
<b>Cộng</b>	<b>526.370.516.654</b>	<b>286.981.172.011</b>

5 . Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

a) Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	237.724.230.492	576.519.490.502
- <i>Bằng VND</i>	22.575.961.702	172.264.131.217
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	215.148.268.790	404.255.359.285
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20.188.264.932	(42.635.200.000)
- <i>Bằng VND</i>	70.500.000.000	(80.500.000.000)
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	20.188.264.932	37.864.800.000
- <i>Dự phòng rủi ro</i>	(70.500.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>257.912.495.424</b>	<b>533.884.290.502</b>

b) Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bằng VND	1.175.000.000.000	1.174.000.000.000
Bằng ngoại tệ	106.230.000.000	155.666.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.281.230.000.000</b>	<b>1.329.666.400.000</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>1.539.142.495.424</b>	<b>1.863.550.690.502</b>

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	-	500.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	500.000.000.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	159.210.294.420	118.051.908.056
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	96.163.408.056	96.163.408.056
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	63.046.886.364	21.888.500.000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
<b>Cộng</b>	<b>135.436.866.964</b>	<b>596.204.609.240</b>



*Chi tiết về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:*

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	-	<b>500.000.000.000</b>
- Đã niêm yết	-	500.000.000.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>159.210.294.420</b>	<b>118.051.908.056</b>
- Đã niêm yết	86.512.308.056	86.512.308.056
- Chưa niêm yết	72.697.986.364	31.539.600.000
<b>Cộng</b>	<b>159.210.294.420</b>	<b>618.051.908.056</b>

**7 . Cho vay khách hàng**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.420.524.782.055	29.503.802.132.230
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.320.625.623	414.231.519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500.000.000	500.490.000
Cho vay khác	14.877.654.133	8.364.196.431
<b>Cộng</b>	<b>36.438.223.061.811</b>	<b>29.513.081.050.180</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.610.146.170.749	28.780.992.130.777
Nợ cần chú ý	43.151.420.000	48.022.770.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.095.053.027	224.534.500.579
Nợ nghi ngờ	15.342.950.000	46.611.124.496
Nợ có khả năng mất vốn	551.487.468.035	412.920.524.328
<b>Cộng</b>	<b>36.438.223.061.811</b>	<b>29.513.081.050.180</b>

**- Phân tích dư Nợ theo thời gian**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	26.083.824.327.447	22.427.208.558.516
Nợ trung hạn	7.339.728.178.890	4.748.400.969.225
Nợ dài hạn	3.014.670.555.474	2.337.471.522.439
<b>Cộng</b>	<b>36.438.223.061.811</b>	<b>29.513.081.050.180</b>

**8 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cụ thể	(91.490.526.655)	(58.574.387.537)
Dự phòng chung	(261.546.606.707)	(209.793.701.576)
<b>Cộng</b>	<b>(353.037.133.362)</b>	<b>(268.368.089.113)</b>

*Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:*

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<b>Kỳ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014</b>		
Số dư đầu năm	(209.793.701.576)	(58.574.387.537)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(51.752.905.131)	(152.314.024.209)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	14.493.741.595
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	104.904.143.496
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(261.546.606.707)</b>	<b>(91.490.526.655)</b>
<b>Kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013</b>		
Số dư đầu năm	(177.135.096.514)	(89.799.750.212)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(32.658.605.062)	(305.923.327.465)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	337.148.690.140
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(209.793.701.576)</b>	<b>(58.574.387.537)</b>

**9 . Chứng khoán đầu tư**

**9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán Nợ	13.789.648.515.828	12.666.022.176.690
- Chứng khoán Chính phủ	6.620.413.034.215	5.178.369.422.009
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.323.216.105.900	6.339.993.157.265
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	846.019.375.713	1.147.659.597.416
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000.000.000)	-
- Dự phòng cụ thể	(18.000.000.000)	-
	<b>13.771.648.515.828</b>	<b>12.666.022.176.690</b>

**9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	124.319.501.048	106.589.501.048
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(21.317.900.210)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(21.317.900.210)	-
<b>Cộng</b>	<b>103.001.600.838</b>	<b>106.589.501.048</b>

**10 . Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	626.222.714.812	764.699.228.796
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(61.870.780.047)	(30.282.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>564.351.934.765</b>	<b>734.417.228.796</b>



*Chi tiết các khoản đầu tư:*

Các khoản đầu tư	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ
	VND	%	VND	%
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>626.222.714.812</b>		<b>764.699.228.796</b>	
- Công ty Cổ phần Za Hưng	39.476.000.000	10,96	33.976.000.000	10,96
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán con hổ Việt Nam	25.000.000.000	10,87	25.000.000.000	5,00
- Hợp tác xã Đầm Sen	-	-	4.570.000.000	10,88
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	40.000.000.000	10,00	45.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Hà Nội	-	-	80.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp tháng 5	40.500.000.000	9,00	30.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần Quản lý, Đầu tư Giáo dục Quốc tế	5.800.000.000	10,01	5.800.000.000	10,01
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Nghệ AN	1.500.000.000	5,73	1.500.000.000	5,73
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính và Vàng Bắc Á	-	-	12.600.000.000	7,00
- Quỹ Thành viên Vietcombank 1	-	-	5.000.000.000	3,33
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	-	-	11.165.000.000	5,58
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260.000.000	2,85	14.260.000.000	2,85
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na	115.500.000.000	5,35	115.500.000.000	5,75
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ SmartLink	2.000.000.000	4,00	1.970.000.000	3,94
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (VF4)	30.883.190.000	3,72	30.883.190.000	3,83
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)	19.191.677.432	1,99	21.663.191.416	2,25
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	1.931.847.380	0,29	1.931.847.380	0,19
- Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	253.000.000.000	6,66	253.000.000.000	6,66
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB Capital Việt Nam	5.500.000.000	5,57	5.500.000.000	10,13
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	900.000.000	0,14	900.000.000	0,14
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780.000.000	9,89	19.780.000.000	9,89
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thuận Hòa Hà Giang	5.000.000.000	10,00	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000.000.000	10,00	-	-
- Công ty TNHH Du lịch Dịch vụ Tam Đảo	-	-	40.700.000.000	10,00
<b>Cộng</b>	<b>626.222.714.812</b>		<b>764.699.228.796</b>	

**11 . Tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**12 . Tài sản cố định vô hình**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất lâu dài và một phần tài sản trên đất do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản (Công ty con của Ngân hàng) mua lại khi xử lý tài sản bảo đảm và nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá. Tổng nguyên giá tại thời điểm 31/12/2014 là 38.198.681.099 VND.

14 . Tài sản Có khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu (i)	361.166.700.436	248.592.181.537
Các khoản lãi, phí phải thu	3.101.431.550.561	3.793.349.461.200
Tài sản Có khác (ii)	28.945.522.174	33.132.036.277
<b>Cộng</b>	<b>3.491.543.773.171</b>	<b>4.075.073.679.014</b>

(i) Chi tiết các khoản phải thu như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	7.308.183.777	7.410.666.177
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.779.690.334	7.384.826.705
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	17.232.346.043	17.232.346.043
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	187.859.800	187.859.800
Các khoản phải thu bên ngoài	4.586.955.574	5.397.326.380
Các khoản phải thu nội bộ	328.071.664.908	210.979.156.432
<b>Cộng</b>	<b>361.166.700.436</b>	<b>248.592.181.537</b>

(\*): Các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng và các chi phí chuẩn bị xây dựng các công trình xây dựng cơ bản tại Hà Nội, Nghệ An và Hà Tĩnh. Trong năm 2014, các công trình này tạm ngừng triển khai.

(ii) Chi tiết các Tài sản có khác:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	27.341.403.753	31.535.823.537
Các khoản khác	1.604.118.421	1.596.212.740
- Công cụ dụng cụ, vật liệu	1.603.618.420	1.596.212.740
- Khác	500.001	-
<b>Cộng</b>	<b>28.945.522.174</b>	<b>33.132.036.277</b>

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng VND	37.443.100.000	305.286.101.929
- Vay theo hồ sơ tín dụng	37.443.100.000	5.096.611.000
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	300.189.490.929
<b>Cộng</b>	<b>37.443.100.000</b>	<b>305.286.101.929</b>



16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</i>	<b>2.984.419.647</b>	<b>4.526.403.301</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	55.010	55.010
- Bằng VND	55.010	55.010
Tiền gửi có kỳ hạn	2.984.364.637	4.526.348.291
- Bằng VND	2.984.364.637	4.526.348.291
<i>Vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<b>5.038.316.463.949</b>	<b>3.492.723.591.315</b>
- Bằng VND	5.037.195.000.000	3.491.802.200.000
- Bằng ngoại tệ	1.121.463.949	921.391.315
<b>Cộng</b>	<b>5.041.300.883.596</b>	<b>3.497.249.994.616</b>

17 . Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	675.150.758.310	805.143.684.237
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	583.874.954.269	798.704.679.121
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	91.275.804.041	6.439.005.116
Tiền gửi có kỳ hạn	45.594.420.640.743	41.584.523.204.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.888.899.353.414	40.502.287.703.507
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	705.521.287.329	1.082.235.500.504
Tiền gửi vốn chuyên dùng	52.502	51.449
Tiền gửi ký quỹ	42.902.625.120	17.936.376.022
<b>Cộng</b>	<b>46.312.474.076.675</b>	<b>42.407.603.315.719</b>

18 . Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.900.000.000	8.507.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>8.507.000.000</b>

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Kỳ này:

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trợ	Đơn vị tính: VND
				Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	100.914.463	-	-	100.914.463
Từ 12 tháng đến 05 năm	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.100.914.463</b>	-	-	<b>500.100.914.463</b>

(i): Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 500 tỷ VND, lãi suất thả nổi, đáo hạn vào năm 2017.

Kỳ trước:

Kỳ hạn	Đơn vị tính: VND			
	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	157.422.655	-	-	157.422.655
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157.422.655</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>157.422.655</b>

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Các khoản phải trả nội bộ	34.981.431.956	69.246.221.357
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.144.614.379	40.900.547.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.408.089.288	45.135.896
Các khoản phải trả bên ngoài	11.068.304.369	30.910.435.950
<b>Cộng</b>	<b>61.602.439.992</b>	<b>141.102.340.393</b>

21 . Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

b. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	274.075.188.882	192.296.846.065
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	274.075.188.882	192.296.846.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	356.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>769,87</b>	<b>640,99</b>

c. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

Chi tiêu	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Vốn góp của các đối tượng khác	3.700.000	3.700.000	-	3.000.000	3.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
<b>Tổng</b>	<b>3.707.398</b>	<b>3.707.398</b>	<b>-</b>	<b>3.007.398</b>	<b>3.007.398</b>	<b>-</b>

d. Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	113.607.370.987





**25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.924.444.819	49.061.266.574
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	38.924.444.819	49.061.266.574
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.777.410.885)	(34.738.317.126)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(26.777.410.885)	(34.738.317.126)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>12.147.033.934</b>	<b>14.322.949.448</b>

**26 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	2.846.914.700
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.926.128.640)	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(1.926.128.640)</b>	<b>2.846.914.700</b>

**27 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.404.825.753	54.707.072.085
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(98.886.437.900)	(45.690.588.109)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(39.317.900.210)	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>21.200.487.643</b>	<b>9.016.483.976</b>

**28 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	48.838.182.852	44.243.427.826
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	48.838.182.852	44.243.427.826
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(12.243.868.044)	(3.958.759.737)
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(144.919.500)	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(12.098.948.544)	(3.958.759.737)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>36.594.314.808</b>	<b>40.284.668.089</b>

**29 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	7.485.511.781	9.961.704.244
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	6.560.936.573
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.485.511.781	3.400.767.671
<b>Cộng</b>	<b>7.485.511.781</b>	<b>9.961.704.244</b>



**30 . Chi phí hoạt động**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.995.679.290	4.784.854.717
Chi phí cho nhân viên	198.536.677.351	230.917.289.382
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	165.234.063.661	179.003.385.651
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.824.794.612	23.070.906.263
- Chi trợ cấp	1.933.305.578	991.683.188
Chi về tài sản	116.953.258.492	150.385.442.230
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	31.478.496.110	43.468.057.601
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	150.608.435.901	221.513.153.795
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	5.511.060.103	4.227.963.606
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	2.055.629.985	4.056.481.434
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	58.855.929.165	43.602.793.119
Chi phí dự phòng <i>(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bàng; dự phòng rủi ro chứng khoán)</i>	31.588.780.047	30.282.000.000
<b>Cộng</b>	<b>563.538.760.246</b>	<b>681.485.533.243</b>

**31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	75.049.367.786	60.946.898.924
- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	5.152.273	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>75.054.520.059</b>	<b>60.946.898.924</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.871.669.537	(8.869.082.807)
Thuế TNDN đã được hoàn lại trong năm	-	8.877.819.002
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(106.044.479.812)	(23.183.442.497)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	99.476.915
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>6.881.709.784</b>	<b>37.871.669.537</b>

32 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	684.005.136.245	444.280.566.025
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	526.370.516.654	286.981.172.011
Tiền, ngoại hối gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	257.912.495.424	463.384.290.502
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng	871.230.000.000	1.285.666.400.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	318.198.967.727	-
<b>Cộng</b>	<b>2.657.717.116.050</b>	<b>2.480.312.428.538</b>

33 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2014	Năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.286	1.273
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	165.234.063.661	179.003.385.651
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	9.206.061.000	9.402.852.500
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	174.440.124.661	188.406.238.151
5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	10.707.236	11.717.949
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	11.303.792	12.333.480

34 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	747.979.794	2.755.134.189	3.312.096.899	191.017.084
3. Thuế TNDN	37.871.669.537	75.054.520.059	106.044.479.812	6.881.709.784
9. Các loại thuế khác	2.224.579.547	12.726.582.048	7.938.031.205	7.013.130.390
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.318.312	4.965.634.197	4.963.195.388	58.757.121
<b>Cộng</b>	<b>40.900.547.190</b>	<b>95.501.870.493</b>	<b>122.257.803.304</b>	<b>14.144.614.379</b>

35 . Bảo lãnh khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cam kết bảo lãnh thanh toán	33.951.994.847	44.868.423.958
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.200.753.767	40.423.508.886
Cam kết bảo lãnh dự thầu	7.270.111.948	8.061.614.450
Cam kết bảo lãnh khác	305.407.621.769	38.153.359.735
<b>Cộng</b>	<b>363.830.482.331</b>	<b>131.506.907.029</b>



**36 . Giao dịch với bên liên quan**

*Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	312.000.000	320.000.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	168.000.000	192.000.000

**37 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Nghị quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ-BacABank ngày 18/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ Ngân hàng từ 3,7 nghìn tỷ VND lên 4,4 nghìn tỷ VND. Ngày 27/01/2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản số 597/NHNN-TTGSNN về việc chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ này.

Ngoại trừ sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tại ngày 31/12/2014 (*)</b>			
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.507.651.892.973	101.990.602.451	1.609.642.495.424
Chứng khoán kinh doanh	159.210.294.420	-	159.210.294.420
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.813.150.000	-	2.813.150.000
Cho vay khách hàng	36.438.223.061.811	-	36.438.223.061.811
Chứng khoán đầu tư	13.913.968.016.876	-	13.913.968.016.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn	626.222.714.812	-	626.222.714.812
<b>Công nợ tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD	5.041.300.883.596	-	5.041.300.883.596
Tiền gửi của khách hàng	46.312.474.076.675	-	46.312.474.076.675
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.900.000.000	-	1.900.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	500.100.914.463	-	500.100.914.463
<b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2014</b>	1.022.067.973.589	-	1.022.067.973.589

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.



### 39.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

### 39.2 . Rủi ro thị trường

#### a. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 04.

### ***b. Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 05.

### ***c. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 06.



40 . Báo cáo bộ phận

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cụ thể:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo</u> <u>cáo năm trước</u> VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Các khoản phải trả và công nợ khác		141.102.340.393	141.057.204.497
Quỹ của tổ chức tín dụng		140.394.300.884	140.439.436.780
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	5.000.985.814.986	4.994.014.486.547
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	03	14.384.076.272	21.355.404.711
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	4.951.062.449.060	4.944.091.120.621
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	(10.372.227.419)	(3.400.898.980)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Tổng Giám đốc



Thái Hương



**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**  
Số 117 Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phụ lục 01 : Tài sản cố định hữu hình**

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	85.420.593.695	76.453.542.340	31.644.720.632	40.280.378.145	233.799.234.812
Số tăng trong năm	743.553.835	2.537.104.131	7.272.416.000	3.075.417.518	13.628.491.484
- <i>Mua trong năm</i>	743.553.835	2.537.104.131	7.272.416.000	3.075.417.518	13.628.491.484
Số giảm trong năm	(243.534.396)	(84.674.463)	(724.381.187)	(1.341.461.955)	(2.394.052.001)
- <i>Giảm khác</i>	(243.534.396)	(84.674.463)	(724.381.187)	(1.341.461.955)	(2.394.052.001)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.920.613.134</b>	<b>78.905.972.008</b>	<b>38.192.755.445</b>	<b>42.014.333.708</b>	<b>245.033.674.295</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	32.156.067.558	31.484.076.477	22.891.276.807	14.219.103.756	100.750.524.598
Số tăng trong năm	5.583.647.273	9.275.232.251	3.953.648.993	6.133.916.454	24.946.444.971
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.449.035.017	9.006.868.639	3.711.922.954	5.954.530.831	24.122.357.441
- <i>Tăng khác</i>	134.612.256	268.363.612	241.726.039	179.385.623	824.087.530
Số giảm trong năm	(72.592.466)	(34.494.805)	(224.566.276)	(494.476.852)	(826.130.399)
- <i>Giảm khác</i>	(72.592.466)	(34.494.805)	(224.566.276)	(494.476.852)	(826.130.399)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.667.122.365</b>	<b>40.724.813.923</b>	<b>26.620.359.524</b>	<b>19.858.543.358</b>	<b>124.870.839.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	53.264.526.137	44.969.465.863	8.753.443.825	26.061.274.389	133.048.710.214
Tại ngày cuối năm	<b>48.253.490.769</b>	<b>38.181.158.085</b>	<b>11.572.395.921</b>	<b>22.155.790.350</b>	<b>120.162.835.125</b>

TOÁN

**Phụ lục 02 : Tài sản cố định vô hình**

**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	90.122.198.770	59.303.396.862	149.425.595.632
Số tăng trong năm	-	805.006.800	805.006.800
- <i>Mua trong năm</i>	-	805.006.800	805.006.800
Số giảm trong năm	-	(10.000.000)	(10.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(10.000.000)	(10.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.122.198.770</b>	<b>60.098.403.662</b>	<b>150.220.602.432</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	22.779.238.128	22.779.238.128
Số tăng trong năm	-	7.356.138.669	7.356.138.669
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	7.356.138.669	7.356.138.669
Số giảm trong năm	-	(10.000.000)	(10.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(10.000.000)	(10.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>30.125.376.797</b>	<b>30.125.376.797</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	90.122.198.770	36.524.158.734	126.646.357.504
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>90.122.198.770</b>	<b>29.973.026.865</b>	<b>120.095.225.635</b>





**Phụ lục 03 : Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp/Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quý Đầu tư phát triển		Quý Dự phòng tài chính		Quý Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	77.396.890.379	33.512.762.155	38.666.252.575	3.157.538.193.306						
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	19.280.240.102	9.640.120.051	192.296.846.065	221.217.206.218						
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	192.296.846.065	192.296.846.065						
Tạm trích lập các quỹ	-	-	-	19.280.240.102	9.640.120.051	-	28.920.360.153						
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	-	-	-	(66.904.090.240)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18.991.865.043)						
Tạm trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.920.360.153)						
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	(18.991.865.044)						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	96.677.130.481	43.152.882.206	164.059.008.400	3.311.851.309.284						
<b>Tăng trong năm nay</b>	700.000.000.000	-	-	-	-	274.075.188.882	974.075.188.882						
Tăng vốn trong năm nay	700.000.000.000	-	-	-	-	-	700.000.000.000						
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	274.075.188.882	274.075.188.882						
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	-	(163.882.040.862)	(163.882.040.862)						
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(113.607.370.987)	(113.607.370.987)						
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(50.274.669.875)	(50.274.669.875)						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	3.700.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	96.677.130.481	43.152.882.206	274.252.156.420	4.122.044.457.304						

**Phụ lục 03 : Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐBacABank của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 thông qua Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2013 số 32/TTr-HĐQT.BAC A BANK ngày 04/04/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, cụ thể:

Chi tiêu	Số tiền (VND)	Tạm trích năm 2013 (VND)	Trích năm 2014 (VND)
	192.296.846.065		
<b>Lợi nhuận sau thuế năm 2013</b>	9.614.842.303	9.614.842.303	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.229.684.607	19.229.684.607	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	37.706.002.407		37.706.002.407
- Trích quỹ khen thưởng	12.568.667.468		12.568.667.468
- Trích quỹ phúc lợi	113.607.370.987		113.607.370.987
- Chia cổ tức	<b>192.726.567.772</b>	<b>28.844.526.910</b>	<b>163.882.040.862</b>
<b>Tổng</b>			



Phụ lục 04: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
<b>TÀI SẢN</b>									
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	684.005.136.245	-	-	-	-	-	-	684.005.136.245
02. Tiền gửi tại NHNN	-	526.370.516.654	-	-	-	-	-	-	526.370.516.654
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	965.785.497.254	643.856.998.170	-	-	-	-	-	1.609.642.495.424
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	159.210.294.420	-	-	-	-	159.210.294.420
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.813.150.000	-	-	-	-	-	-	2.813.150.000
06. Cho vay khách hàng (*)	831.671.891.069	4.173.411.892.392	5.216.764.865.489	8.868.500.271.332	6.993.475.407.165	7.339.728.178.890	3.014.670.555.474	36.438.223.061.811	
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	5.565.587.206.750	8.348.380.810.126	-	-	13.913.968.016.876
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	626.222.714.812	-	-	626.222.714.812
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	278.456.741.859	-	-	-	-	-	-	278.456.741.859
10. Tài sản có khác (*)	-	349.208.236.333	1.047.086.118.838	1.012.703.885.367	1.082.545.532.633	-	-	-	3.491.543.773.171
<b>Tổng tài sản</b>	<b>831.671.891.069</b>	<b>1.311.670.114.437</b>	<b>6.715.467.175.138</b>	<b>6.873.325.749.026</b>	<b>9.951.045.803.965</b>	<b>12.718.272.908.335</b>	<b>16.314.331.703.828</b>	<b>3.014.670.555.474</b>	<b>57.730.455.901.272</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
01. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	37.443.100.000	-	-	-	-	-	-	37.443.100.000
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	470.431.298.360	1.015.748.796.719	1.523.623.195.079	2.031.497.593.438	-	-	-	5.041.300.883.596
03. Tiền gửi của khách hàng	-	5.974.309.155.891	4.631.247.407.668	7.965.745.541.188	10.188.744.296.868	14.819.991.704.536	2.732.435.970.524	46.312.474.076.675	
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	50.010.091.446	450.090.823.017	-	-	500.100.914.463
07. Các khoản nợ khác	-	117.279.873.519	1.049.413.354.640	-	-	-	-	-	1.166.693.228.159
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>6.599.463.427.770</b>	<b>6.696.409.559.027</b>	<b>9.489.368.736.267</b>	<b>12.270.251.981.752</b>	<b>15.271.982.527.553</b>	<b>2.732.435.970.524</b>	<b>53.059.912.202.893</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>831.671.891.069</b>	<b>1.311.670.114.437</b>	<b>116.003.747.368</b>	<b>176.916.189.999</b>	<b>461.677.067.698</b>	<b>1.042.349.176.275</b>	<b>282.234.584.950</b>	<b>4.670.543.698.379</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Phụ lục 05: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>						
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.924.551.000	122.705.485.836	-	-	-	124.630.036.836
02. Tiền gửi tại NHNN	-	213.088.689.111	-	-	-	213.088.689.111
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.120.331.204	329.136.950.545	-	-	10.309.251.973	341.566.533.722
06. Cho vay khách hàng (*)	-	37.046.586.462	-	-	-	37.046.586.462
10. Tài sản có khác (*)	-	18.444.694.716	-	-	-	18.444.694.716
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.044.882.204</b>	<b>720.422.406.670</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.309.251.973</b>	<b>734.776.540.847</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	1.121.463.949	-	-	-	1.121.463.949
03. Tiền gửi của khách hàng	1.872.720.606	808.903.588.762	-	-	4.711.458	810.781.020.826
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	100.914.463	-	-	-	100.914.463
07. Các khoản nợ khác	16.468.398	322.251.387.945	-	-	-	322.267.856.343
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.889.189.004</b>	<b>1.132.377.355.119</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.711.458</b>	<b>1.134.271.255.581</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>2.155.693.200</b>	<b>(411.954.948.449)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.304.540.515</b>	<b>(399.494.714.734)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>2.155.693.200</b>	<b>(411.954.948.449)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.304.540.515</b>	<b>(399.494.714.734)</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi  
USD 21.246  
EUR 25.800





Phụ lục 06: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
<b>TÀI SẢN</b>							
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	684.005.136.245	-	-	-	684.005.136.245
02. Tiền gửi tại NHNN	-	-	78.955.577.498	184.229.680.829	210.548.206.662	52.637.051.665	526.370.516.654
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	321.928.499.085	482.892.748.627	643.856.998.170	160.964.249.542	1.609.642.495.424
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	159.210.294.420	-	-	-	159.210.294.420
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.813.150.000	-	-	-	2.813.150.000
06. Cho vay khách hàng (*)	83.167.189.107	748.504.701.962	6.520.956.081.862	9.129.338.514.606	9.601.857.839.910	7.339.728.178.890	36.438.223.061.811
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	13.913.968.016.876	13.913.968.016.876
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	626.222.714.812	626.222.714.812
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	278.456.741.859	278.456.741.859
10. Tài sản có khác (*)	-	-	349.208.236.333	3.142.335.536.838	-	-	3.491.543.773.171
<b>Tổng tài sản</b>	<b>83.167.189.107</b>	<b>748.504.701.962</b>	<b>8.117.076.975.443</b>	<b>12.938.796.480.900</b>	<b>10.456.263.044.742</b>	<b>22.371.976.953.644</b>	<b>3.014.670.555.474</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
01. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	37.443.100.000	-	-	-	37.443.100.000
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	1.079.880.576.391	1.929.922.713.766	2.031.497.593.439	-	5.041.300.883.596
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.483.746.370.735	9.262.494.815.335	7.687.870.696.728	20.192.238.697.430	46.312.474.076.675
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	450.090.823.017	500.100.914.463
07. Các khoản nợ khác	-	-	117.279.873.519	1.049.413.354.640	-	-	1.166.693.228.159
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.718.349.920.645</b>	<b>12.241.830.883.741</b>	<b>9.769.378.381.613</b>	<b>20.644.229.520.447</b>	<b>53.059.912.202.893</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>83.167.189.107</b>	<b>748.504.701.962</b>	<b>398.727.054.798</b>	<b>696.965.597.159</b>	<b>686.884.663.129</b>	<b>1.727.747.433.197</b>	<b>4.670.543.698.379</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



